

Số: 172/CBTT-CPTN

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thống Nhất
- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Thống Nhất
- Trụ sở chính: Đường số 2A, KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 392 4377 Fax: (0251) 392 4692
- Mã chứng khoán: BAX
- Website: www.bauxeo.com.vn
- Người được ủy quyền CBTT: Nguyễn Hữu Trí
- Chức danh: Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Thống Nhất công bố Báo cáo tài chính năm 2024

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/02/2025 tại đường dẫn www.bauxeo.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Trảng Bom, ngày 19 tháng 02 năm 20225
Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



NGUYỄN HỮU TRÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Thành Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Trần Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Trần Trung Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Trần Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Trần Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Quỳnh Tiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Đào Sĩ Du	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Lê Minh Chương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024

Công ty Cổ phần Thống Nhất

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Trung Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Tổng Giám đốc được Ông Trần Trung Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 55/GUQ-HĐQT ngày 01/07/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thống Nhất được lập ngày 18 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  HLB International

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.182.253.950	270.287.279.321
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.096.333.730	6.502.281.214
111	1. Tiền		1.096.333.730	1.502.281.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	211.400.000.000	219.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		211.400.000.000	219.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.392.967.462	30.560.094.300
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.006.515.775	14.439.542.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	404.306.360	373.286.360
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.982.145.327	15.747.265.455
140	IV. Hàng tồn kho	08	57.627.850.047	13.854.003.713
141	1. Hàng tồn kho		57.627.850.047	13.854.003.713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.665.102.711	370.900.094
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.665.102.711	370.900.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		424.145.809.831	454.543.312.857
220	II. Tài sản cố định		23.844.156.898	25.520.483.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.844.156.898	25.520.483.592
222	- Nguyên giá		69.077.573.511	68.389.143.334
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.233.416.613)	(42.868.659.742)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	113.978.846.867	162.918.209.085
231	- Nguyên giá		218.218.162.552	258.291.752.074
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.239.315.685)	(95.373.542.989)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	157.963.253.104	135.140.642.437
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		157.963.253.104	135.140.642.437
260	VI. Tài sản dài hạn khác		128.359.552.962	130.963.977.743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	128.034.547.171	130.628.815.520
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.a	325.005.791	335.162.223
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.328.063.781	724.830.592.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		513.890.957.153	514.174.691.284
310	I. Nợ ngắn hạn		58.911.779.613	45.047.590.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.080.123.356	4.360.006.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.461.039.579	1.026.357.289
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.984.152.170	3.033.799.243
314	4. Phải trả người lao động		373.782.396	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	2.894.607.573
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	15.291.068.044	15.427.066.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	18.106.257.762	18.153.826.436
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		615.356.306	151.926.609
330	II. Nợ dài hạn		454.979.177.540	469.127.101.031
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	454.979.177.540	469.127.101.031
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.437.106.628	210.655.900.894
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	210.437.106.628	210.655.900.894
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		82.000.000.000	82.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		82.000.000.000	82.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		106.605.460.130	103.396.325.127
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.831.646.498	25.259.575.767
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.132.908.287	12.893.243.792
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.698.738.211	12.366.331.975
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		724.328.063.781	724.830.592.178

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	72.989.804.812	74.522.860.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.989.804.812	74.522.860.806
11	4. Giá vốn hàng bán	22	31.689.832.182	38.491.469.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.299.972.630	36.031.390.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.372.693.537	23.022.201.849
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20.123.480.985	22.196.110.344
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.549.185.182	36.857.482.456
31	11. Thu nhập khác	25	319.816.793	7.067.802
32	12. Chi phí khác		4.000.000	275.368.158
40	13. Lợi nhuận khác		315.816.793	(268.300.356)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.865.001.975	36.589.182.100
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.276.107.332	7.812.693.693
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	10.156.432	10.156.432
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.578.738.211	28.766.331.975
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.183	2.891


Phan Thị Thùy Dung
Người lập


Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.865.001.975	36.589.182.100
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.856.687.460	13.994.452.699
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(106.300)	(75.969)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.405.527.576)	(23.022.125.880)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.316.055.559	27.561.432.950
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.718.401.368)	2.083.107.665
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		443.372.456	2.051.983.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(211.620.077)	(26.595.423.068)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.594.268.349	3.292.485.499
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.516.705.129)	(6.166.121.391)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.073.767.275)	(5.831.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.833.202.515	(3.603.635.197)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.280.828.005)	(10.386.663.846)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.940.339	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(365.700.000.000)	(260.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		373.300.000.000	224.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.962.511.209	10.758.495.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.314.623.543	(35.128.168.510)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.553.879.842)	(40.912.893.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.553.879.842)	(40.912.893.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.593.946.216	(79.644.697.507)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.502.281.214	86.146.902.752
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		106.300	75.969
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>10.096.333.730</u>	<u>6.502.281.214</u>

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 82.000.000.000 VND; tương đương 8.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 43 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 43 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh điện, nước sạch;
- Dịch vụ xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu Trung tâm dịch vụ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp	10 - 30 năm
- Nhà chung cư	40 năm
- Bất động sản đầu tư khác	36 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ, các chi phí xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo. Các chi phí về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Trung tâm dịch vụ sẽ được kết chuyển ghi tăng thành phẩm bất động sản khi hoàn thành hoặc kết chuyển thẳng vào giá vốn khi hoàn thành bàn giao cho người mua.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí hoa hồng môi giới được ghi nhận theo chi phí thực tế chi trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng cho thuê lại đất.
- Chi phí đền bù, chi phí san nền Khu công nghiệp được ghi nhận chi phí thực tế đã chi trả theo các quyết định phê duyệt phương án đền bù và được phân bổ thời điểm hoàn thành đến hết thời hạn thuê đất của Khu công nghiệp.
- Chi phí đo vẽ, thiết kế quy hoạch Khu công nghiệp được ghi nhận chi phí thực tế đã chi trả và được phân bổ cho thời gian hoạt động còn lại của Khu công nghiệp.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê đất và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu Công nghiệp Bàu Xéo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động bán nhà ở xã hội;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản và cho thuê hạ tầng Khu Công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	15.282.817	14.159.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.081.050.913	1.488.121.764
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	5.000.000.000
	10.096.333.730	6.502.281.214

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 4,6 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	211.400.000.000	-	219.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	211.400.000.000	-	219.000.000.000	-
	211.400.000.000	-	219.000.000.000	-

(**) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,8%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	17.396.084	-	1.030.879	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	1.088.840	-	1.030.879	-
Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	16.307.244	-	-	-
Bên khác	1.989.119.691	-	14.438.511.606	-
Công ty TNHH BuWon Vina	87.433.564	-	101.168.357	-
Công ty Cổ phần Sao Việt	833.732.917	-	377.669.270	-
Phải thu khách hàng mua nhà, đất liền kề	-	-	12.967.875.952	-
Phải thu khách hàng mua chung cư công nhân	367.281.021	-	350.714.205	-
Các đối tượng khác	700.672.189	-	641.083.822	-
	2.006.515.775	-	14.439.542.485	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	44.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	-	44.000.000	-
Bên khác	404.306.360	-	329.286.360	-
Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai	153.786.360	-	153.786.360	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Tiến	108.000.000	-	108.000.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	85.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	57.520.000	-	67.500.000	-
	404.306.360	-	373.286.360	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	4.135.946.301	-	15.725.870.273	-
Tạm ứng	43.500.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.271.182	-	6.395.182	-
Phải thu liên quan đến thay đổi đơn giá thuê đất (*)	12.799.427.844	-	-	-
	16.982.145.327	-	15.747.265.455	-

(*) Đây là khoản phải thu của khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Xéo liên quan đến việc thay đổi đơn giá thuê đất. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang chờ phản hồi chính thức của các Cơ quan Nhà nước để thực hiện ký phụ lục thay đổi đơn giá thuê. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15).

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa bất động sản (**)	57.627.850.047	-	13.854.003.713	-
	57.627.850.047	-	13.854.003.713	-

(**) Đến thời điểm 31/12/2024, thành phẩm bất động sản là chi phí 01 căn cửa hàng thương mại dịch vụ, 11 căn nhà ở thương mại, 36 căn nhà ở xã hội và trường mầm non với tổng diện tích là 12.665,3 m² thuộc Dự án phát triển nhà ở Khu trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	922.037.037	-
- Xe bồn nước	922.037.037	-
Xây dựng cơ bản	157.041.216.067	135.140.642.437
- Khu Trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo (*)	153.625.256.926	127.732.700.930
- Đường nội bộ, đường song hành và các nút giao thông Khu công nghiệp	-	4.240.147.971
- Hàng rào Khu công nghiệp	3.299.595.505	3.051.429.900
- Các công trình khác	116.363.636	116.363.636
	157.963.253.104	135.140.642.437

(*) Dự án "Khu Trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo" đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 47121000178 ngày 17/12/2008 và điều chỉnh theo văn bản số 7580/UBND-KTN ngày 02/07/2020, quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1921/QĐ-UBND ngày 11/08/2023 với những nội dung như sau:

- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng mới khu nhà ở với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội hoàn chỉnh và các công trình phục vụ cho khu ở theo quy hoạch, tạo quỹ nhà ở đáp ứng cho chuyên gia và người lao động tại khu công nghiệp. Quyền sử dụng đất sau khi đầu tư xây dựng hạ tầng đã được UBND tỉnh Đồng Nai cho phép chuyển nhượng theo quyết định số 4575/QĐ-UBND ngày 25/12/2018;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Diện tích xây dựng: khoảng 385.398 m². Cụ thể:
 - + Đất nhà ở: 179.654,4 m². Trong đó, phần đất nhà liên kế: 62.327 m² (bao gồm 507 lô đất nền và 143 lô phải xây dựng nhà ở); phần đất nhà biệt thự: 13.011,4 m² (bao gồm 35 lô đất nền và 23 lô phải xây dựng nhà ở); phần đất chung cư phục vụ công nhân: 20.450 m²; phần đất chung cư (Nhà ở xã hội): 34.994,2 m² chuyển giao cho UBND huyện Trảng Bom quản lý và thực hiện; phần đất chung cư còn lại 48.871,8 m²;
 - + Đất công cộng - dịch vụ (cấp khu vực): 39.692,2 m² (bao gồm: Trung tâm dịch vụ, nhà hàng khách sạn, phòng khám đa khoa, nhà văn hóa, công trình thương mại dịch vụ, bưu điện, trường dạy nghề);
 - + Đất công cộng - dịch vụ (cấp khu ở): 12.369 m² (bao gồm: Trường mầm non và các cửa hàng Trung tâm dịch vụ);
 - + Đất công viên - cây xanh: 42.764,7 m²;
 - + Đất giao thông: 110.917,7 m².
- Tổng mức đầu tư: 842.482.345.748 VND;
- Nội dung đầu tư:
 - + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà ở gồm: san nền cục bộ, hệ thống giao thông, cây xanh công viên, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp nước - PCCC, hệ thống thoát nước thải, hệ thống cấp điện - chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc;
 - + Xây dựng hoàn chỉnh công trình: trường mầm non, cửa hàng thương mại dịch vụ, nhà ở liền kề biệt thự và nhà chung cư cho công nhân (ô đất NC2);
 - + Các chi phí khác.
- Tiến độ thực hiện dự án: từ 2013 - tháng 2 năm 2026:
 - + Đã hoàn thành các hạng mục san nền cục bộ, hệ thống giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp nước - PCCC, hệ thống thoát nước thải, hệ thống cấp điện - chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc;
 - + Đã hoàn thành và bàn giao khu nhà ở liền kề, biệt thự và 1 Block CC6 khu nhà chung cư cho công nhân (ô đất NC2);
 - + Đã hoàn thiện trường mầm non (C8) và hai cửa hàng thương mại dịch vụ (C10, C11).
- Dự án đã được chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu từ các năm trước là 55.866,3 m² đất nền nhà liên kế (542 lô) và 19.473,8 m² đất phải xây nhà (143 lô nhà liên kế và 23 lô biệt thự) và 1.108,3 m² căn nhà ở xã hội (34 căn), đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu trong năm nay 64 m² tương đương 02 căn nhà ở xã hội. (Thuyết minh số 21)

Công ty Cổ phần Thống Nhất

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Borm, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.007.497.451	12.776.112.538	2.816.622.964	4.788.910.381	68.389.143.334
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	735.488.087	-	-	599.077.212	1.334.565.299
- Thanh lý, nhượng bán	-	(646.135.122)	-	-	(646.135.122)
Số dư cuối năm	48.742.985.538	12.129.977.416	2.816.622.964	5.387.987.593	69.077.573.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.677.805.961	10.396.308.151	1.471.013.371	2.323.532.259	42.868.659.742
- Khấu hao trong năm	1.954.368.860	543.575.816	270.968.609	241.978.708	3.010.891.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(646.135.122)	-	-	(646.135.122)
Số dư cuối năm	30.632.174.821	10.293.748.845	1.741.981.980	2.565.510.967	45.233.416.613
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.329.691.490	2.379.804.387	1.345.609.593	2.465.378.122	25.520.483.592
Tại ngày cuối năm	18.110.810.717	1.836.228.571	1.074.640.984	2.822.476.626	23.844.156.898

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.784.951.175 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp (1)	Nhà chung cư (2)	Bất động sản đầu tư khác (3)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	196.336.773.728	5.380.047.663	56.574.930.683	258.291.752.074
- Đầu tư xây dựng cơ bản	5.123.652.039	-	-	5.123.652.039
- Chuyển đổi cho mục đích bán	-	-	(45.197.241.561)	(45.197.241.561)
Số dư cuối năm	201.460.425.767	5.380.047.663	11.377.689.122	218.218.162.552
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	93.938.778.355	233.509.020	1.201.255.614	95.373.542.989
- Khấu hao trong năm	9.395.247.343	134.501.204	316.046.920	9.845.795.467
- Chuyển đổi cho mục đích bán	-	-	(980.022.771)	(980.022.771)
Số dư cuối năm	103.334.025.698	368.010.224	537.279.763	104.239.315.685
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	102.397.995.373	5.146.538.643	55.373.675.069	162.918.209.085
Tại ngày cuối năm	98.126.400.069	5.012.037.439	10.840.409.359	113.978.846.867

(1) Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đang sử dụng để cho thuê với tổng diện tích là 330,86 ha, theo các hợp đồng cho thuê lại đất có thời hạn cho thuê từ 36 năm đến 50 năm (Chi tiết các khoản nhận trước tiền thuê cho nhiều năm xem tại Thuyết minh số 17).

(2) Nhà chung cư phục vụ công nhân thuộc dự án Khu trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo với số lượng 24 căn, tổng diện tích là 776,6 m².

(3) Bất động sản đầu tư khác là cửa hàng thương mại dịch vụ với diện tích sử dụng là 1.639,5 m².

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng cho thuê: 9.125.060.361 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 60.296.702.854 VND (Năm 2023 là: 60.036.301.518 VND).
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí đền bù Khu công nghiệp Bàu Xéo ^(*)	114.069.926.502	117.183.394.213
Chi phí đo vẽ, thiết kế	1.426.712.631	1.471.297.403
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.608.333	90.595.143
Chi phí san nền khu công nghiệp	8.920.325.926	8.976.812.410
Chi phí hoa hồng môi giới	1.625.905.738	1.679.777.014
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	839.588.612	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.111.479.429	1.226.939.337
	128.034.547.171	130.628.815.520

^(*) Chi phí đền bù Khu công nghiệp Bàu Xéo phân bổ cho diện tích đất đã có hợp đồng thuê đất và Quyết định giao đất (Phương án bồi thường đợt 1, 2, 3, 4) phát sinh từ thời điểm bắt đầu dự án đến năm 2016 (trong đó phần chi phí đền bù sẽ được khấu trừ với tiền thuê đất phải nộp cho nhà nước là 33,36 tỷ VND theo văn bản 5422/STC-QLG&CS ngày 29/09/2020 của Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai). Chi phí phân bổ là tổng chi phí đền bù còn được phân bổ từ thời điểm hoàn thành đến hết thời hạn thuê đất của Khu Công nghiệp.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	16.104.410	16.104.410	2.658.008.647	2.658.008.647
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	16.104.410	16.104.410	21.444.840	21.444.840
	-	-	2.636.563.807	2.636.563.807
Bên khác				
- Công ty TNHH Nguyễn Hoàng	7.064.018.946	7.064.018.946	1.701.997.603	1.701.997.603
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	6.280.082.570	6.280.082.570	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Huy Thuận Phát	406.666.039	406.666.039	492.846.220	492.846.220
- Phải trả người bán khác	377.270.337	377.270.337	586.056.241	586.056.241
			623.095.142	623.095.142
	7.080.123.356	7.080.123.356	4.360.006.250	4.360.006.250
14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
	31/12/2024	01/01/2024		
	VND	VND		
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	72.942.675	72.942.675	72.942.675	72.942.675
Bên khác				
- Công ty TNHH Sanlim Furniture	2.388.096.904	953.414.614		
- Công ty TNHH Pousung VN	579.879.284	579.879.284		
- Công ty ShingMark Vina	570.314.814	-		
- Người mua trả tiền trước khác	265.943.164	299.759.272		
	971.959.642	73.776.058		
	2.461.039.579	1.026.357.289		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.044.421.115	3.044.421.115	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.438.019.927	7.863.125.966	8.516.705.129	-	1.784.440.764
Thuế Thu nhập cá nhân	-	595.779.316	1.226.718.723	1.422.214.477	-	400.283.562
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất (*)	-	-	15.006.581.547	2.207.153.703	-	12.799.427.844
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	12.865.295	12.865.295	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	342.657.349	342.657.349	-	-
	-	3.033.799.243	27.496.369.995	15.546.017.068	-	14.984.152.170

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Khoản phải trả là tiền thuế đất phải nộp bổ sung theo Thông báo số 11225/TB-CTDON ngày 04/12/2024 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai. Công ty đã gửi Công văn số 200/CPTN-ĐTKD ngày 30/12/2024 tới Sở Tài nguyên môi trường và Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc xác định lại diện tích đất phải nộp tiền thuế đất bổ sung. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã nhận được Quyết định số 286/QĐ-UB ngày 23/01/2025 của Ủy ban tỉnh Đồng Nai về việc xác định cơ cấu diện tích đất thuế để làm cơ sở nộp tiền thuế đất bổ sung. Theo đó, Ủy ban tỉnh đã xác nhận cơ cấu diện tích đất thuế đúng theo như Công ty đã xác định.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	2.894.607.573
	-	2.894.607.573

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng (*)	15.277.376.564	15.418.692.040
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	13.691.480	8.374.813
	15.291.068.044	15.427.066.853
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng (*)	454.770.364.184	468.933.629.528
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất	208.813.356	193.471.503
	454.979.177.540	469.127.101.031

(*) Đây là khoản tiền nhận trước phát sinh từ các hợp đồng cho thuê hạ tầng tại Khu Công nghiệp Bàu Xéo có thời hạn đến 50 năm.

- Tổng giá trị hợp đồng (trước thuế GTGT): 661.653.187.086 VND;
- Doanh thu đã ghi nhận lũy kế đến ngày 31/12/2023: 175.238.470.060 VND;
- Ghi nhận doanh thu trong năm: 16.366.976.278 VND;
- Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 31/12/2024: 470.047.740.748 VND.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	460.000.000	460.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.499.155.341	17.553.035.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.102.421	140.791.253
	18.106.257.762	18.153.826.436

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	5.915.520.000	5.915.520.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	4.840.800.000	4.840.800.000
- America LLC	2.680.200.000	2.477.600.000
	13.436.520.000	13.233.920.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.000.000.000	98.426.979.041	64.658.857.784	245.085.836.825
Lãi trong năm trước	-	-	28.766.331.975	28.766.331.975
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	4.969.346.086	(4.969.346.086)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.856.502.172)	(3.856.502.172)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	(1.939.765.734)	(1.939.765.734)
Chia cổ tức 2022	-	-	(41.000.000.000)	(41.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	82.000.000.000	103.396.325.127	25.259.575.767	210.655.900.894
Số dư đầu năm nay	82.000.000.000	103.396.325.127	25.259.575.767	210.655.900.894
Lãi trong năm nay	-	-	26.578.738.211	26.578.738.211
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	3.209.135.003	(3.209.135.003)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(4.194.207.012)	(4.194.207.012)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	(862.989.960)	(862.989.960)
Chia cổ tức 2023 ⁽¹⁾	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Bổ sung thuế GTGT, TNDN các năm trước	-	-	(760.335.505)	(760.335.505)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 ⁽²⁾	-	-	(16.400.000.000)	(16.400.000.000)
Tạm trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành năm 2024 ⁽³⁾	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Số dư cuối năm nay	82.000.000.000	106.605.460.130	21.831.646.498	210.437.106.628

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	28.766.331.975
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.209.135.003
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.194.207.012
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	862.989.960
Chi trả cổ tức năm 2023 (25% vốn điều lệ)	20.500.000.000
Trong đó:	
+ Cổ tức đã tạm chia trong năm 2023 (20% vốn điều lệ)	16.400.000.000
+ Cổ tức chia thêm trong năm nay (5% vốn điều lệ)	4.100.000.000

(2) Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/12/2024, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2.000 đồng/cổ phần.

(3) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/12/2024, Công ty tạm trích thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát, Ban điều hành số tiền 480.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36,07	29.577.600.000	36,07	29.577.600.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	29,52	24.204.000.000	29,52	24.204.000.000
- America LLC	16,34	13.401.000.000	15,11	12.388.000.000
- Ông Quách Trọng Nguyên	6,47	5.304.800.000	6,47	5.304.800.000
- Các cổ đông khác	11,60	9.512.600.000	12,83	10.525.600.000
	100	82.000.000.000	100	82.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.000.000.000	82.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.553.035.183	1.065.928.983
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.100.000.000	41.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	16.400.000.000	16.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.553.879.842)	(40.912.893.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.553.879.842)	(40.912.893.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	17.499.155.341	17.553.035.183

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.200.000	8.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	106.605.460.130	103.396.325.127
	106.605.460.130	103.396.325.127

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng từ năm 2005 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 4.058.736,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong đó:

- + Đối với phần diện tích đất thuê theo hợp đồng số 45/HĐTD ngày 12/10/2009 là diện tích đất xây dựng hạ tầng dùng chung trong Khu công nghiệp nên thuộc diện không phải nộp tiền thuê đất;
- + Đối với phần diện tích đất thuê theo hợp đồng số 44/HĐTD ngày 19/07/2010 đã được Cục thuế xác định hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến năm 2048;
- + Đối với phần diện tích đất thuê theo hợp đồng số 04/HĐTD ngày 15/01/2025 và hợp đồng số 20/HĐTD ngày 29/03/2017 đang được miễn tiền thuê đất đến năm 2025 theo các quyết định số 46/QĐ-CT ngày 24/04/2015, quyết định số 379/QĐ-CT ngày 01/04/2019 và quyết định số 1510/QĐ-CT ngày 05/09/2017, đồng thời đã được xác định hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất đến hết thời gian thuê đất của Hợp đồng
- + Đối với phần diện tích đất thuê theo hợp đồng số 14/HĐTD ngày 09/03/2020 đang được miễn tiền thuê đất đến năm 2030 theo quyết định số 2527/QĐ-CT ngày 31/12/2020;

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	96,90	110,10

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Shing Mark Vina	6.150.668	6.150.668
- Công ty TNHH KL Texwell Vina	66.529.068	66.529.068
- Công ty TNHH An Thiên Lý	43.121.254	43.121.254
	115.800.990	115.800.990

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	60.296.702.854	60.036.301.518
Doanh thu cung cấp nước sạch	7.273.837.620	9.574.359.460
Doanh thu xử lý nước thải	4.572.445.273	3.061.531.650
Doanh thu bán nhà, đất nền dự án khu Trung tâm dịch vụ (*)	315.558.400	1.812.372.486
Doanh thu khác	531.260.665	38.295.692
	72.989.804.812	74.522.860.806
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.836.294.742	1.751.356.163

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)

(*) Đây là doanh thu bán nhà, đất nền và nhà ở xã hội thuộc dự án Khu Trung tâm dịch vụ Khu Công nghiệp Bàu Xéo với diện tích chuyển nhượng trong năm nay là 64 m² (năm trước là 296,2 m²) (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 9).

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	17.773.845.735	19.352.703.211
Giá vốn cung cấp nước sạch	7.308.766.567	9.288.564.515
Giá vốn xử lý nước thải	4.036.996.255	4.388.247.047
Giá vốn bán đất nền, quản lý dự án khu Trung tâm dịch vụ	2.570.223.625	5.461.955.082
	31.689.832.182	38.491.469.855
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	2.529.830.625	2.744.478.161

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 32)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.372.587.237	23.022.125.880
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	106.300	75.969
	12.372.693.537	23.022.201.849

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.472.105	586.096.941
Chi phí nhân công	12.480.746.722	14.442.168.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.003.213	564.817.719
Thuế, phí, và lệ phí	136.537.325	151.735.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.268.870.626	1.910.910.477
Chi phí khác bằng tiền	4.170.850.994	4.540.381.941
	20.123.480.985	22.196.110.344

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.940.339	-
Lãi chậm trả	286.876.454	-
Thu nhập khác	-	7.067.802
	319.816.793	7.067.802

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.797.445.292	40.480.926.513
Các khoản điều chỉnh tăng	2.422.356.508	2.345.701.499
- Chi phí không hợp lệ	577.356.500	462.368.158
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.845.000.008	1.883.333.341
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.782.152)	(50.782.152)
- Doanh thu chưa thực hiện đã nộp thuế các năm trước	(50.782.152)	(50.782.152)
Thu nhập tính thuế TNDN	36.380.536.662	38.934.875.872
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	38.169.019.648	42.775.845.860
- Bù trừ lỗ hoạt động kinh doanh bất động sản	(1.788.482.986)	(3.840.969.988)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.276.107.332	7.786.975.174
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	587.018.634	25.718.519
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.438.019.927	(64.483.816)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.516.705.129)	(5.310.189.950)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	1.784.440.764	2.438.019.927
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(1.932.443.317)	(3.891.744.413)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.932.443.317	3.891.744.413
- Chi phí không hợp lệ	143.960.331	50.774.425
- Bù trừ lãi hoạt động kinh doanh chính	1.788.482.986	3.840.969.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	855.931.441
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(855.931.441)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.276.107.332	7.812.693.693
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.784.440.764	2.438.019.927

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	325.005.791	335.162.223
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	325.005.791	335.162.223

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.156.432	10.156.432
	10.156.432	10.156.432

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.578.738.211	28.766.331.975
Các khoản điều chỉnh	(480.000.000)	(5.057.196.972)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(480.000.000)	(5.057.196.972)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.098.738.211	23.709.135.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.183	2.891

Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/12/2024, Công ty tạm trích thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát, Ban điều hành số tiền 480.000.000 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2024 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Năm 2023	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.766.331.975	28.766.331.975
Các khoản điều chỉnh	(4.046.194.500)	(5.057.196.972)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(4.046.194.500)	(5.057.196.972)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.720.137.475	23.709.135.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.015	2.891

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.472.105	598.746.941
Chi phí nhân công	14.819.993.611	15.150.518.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.856.687.460	13.994.452.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.492.619.823	14.647.784.727
Chi phí khác bằng tiền	6.679.167.712	14.244.094.460
	51.369.940.711	58.635.597.051

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.081.050.913	-	-	10.081.050.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.988.661.102	-	-	18.988.661.102
Các khoản cho vay	211.400.000.000	-	-	211.400.000.000
	240.469.712.015	-	-	240.469.712.015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.488.121.764	-	-	6.488.121.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.186.807.940	-	-	30.186.807.940
Các khoản cho vay	219.000.000.000	-	-	219.000.000.000
	255.674.929.704	-	-	255.674.929.704

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.186.381.118	-	-	25.186.381.118
	25.186.381.118	-	-	25.186.381.118
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.513.832.686	-	-	22.513.832.686
Chi phí phải trả	2.894.607.573	-	-	2.894.607.573
	25.408.440.259	-	-	25.408.440.259

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
America LLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng nai
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty con của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Cổ đông lớn của Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.836.294.742	1.751.356.163
- Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	1.476.028.264	1.354.449.726
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	360.266.478	396.906.437
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	2.529.830.625	2.744.478.161
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	36.162.720	49.658.400
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	900.000.000	996.660.000
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	221.293.216	293.649.886
- Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	1.213.005.186	1.277.457.395
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Pelio	159.369.503	109.542.480
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	-	17.510.000
Chia cổ tức	16.776.750.000	46.318.720.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	7.394.400.000	20.704.320.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	6.051.000.000	16.942.800.000
- America LLC	3.331.350.000	8.671.600.000
Chi trả cổ tức	16.574.150.000	33.084.800.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	7.394.400.000	14.788.800.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	6.051.000.000	12.102.000.000
- America LLC	3.128.750.000	6.194.000.000
Thi công xây lắp và tư vấn xây dựng	364.829.764	4.621.114.637
- Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	315.385.185	507.851.852
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	49.444.579	4.113.262.785

Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
		6.150.725.767	7.376.554.554
- Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	405.166.668	200.000.001
- Ông Nguyễn Thành Sơn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	199.033.334	417.166.668
- Ông Trần Thanh	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	186.733.334	
- Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/03/2023)	-	208.766.667
- Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/12/2022)	-	156.300.000
- Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	1.459.843.941	1.829.427.421
- Ông Trần Nhân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	181.033.334	
- Ông Huỳnh Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	191.033.334	-
- Ông Nguyễn Cao Nhơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	196.533.334	200.000.001
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	186.533.334	388.766.668
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	186.533.334	398.766.668
- Ông Trần Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024)	978.981.818	1.256.396.896
- Ông Nguyễn Hữu Trí	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024)	990.800.000	1.256.396.896
- Bà Võ Thị Quỳnh Tiên	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	181.033.334	-
- Ông Đào Sĩ Du	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	196.533.334	408.766.668
- Ông Lê Minh Chương	Thành viên Ban kiểm soát (Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	308.800.000	327.900.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát (Tái bổ nhiệm ngày 28/06/2024)	302.133.334	327.900.000

5-C.T.T.
IH
IH
TOÁN
CHÍNH

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2025